# PHÂN TÍCH ĐẶC ĐIỂM VÀ ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC KHƠ ME Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Trần Cẩm Linh[1]

## 1. Giới thiệu

Dân tộc Khmer là một dân tộc trong cộng đồng 54 dân tộc anh em cùng chung sống và phát triển trên đất nước Việt Nam, với dân số trung bình đông hàng thứ 5 sau các dân tộc Kinh, Tày, Thái và Mường, với khoảng 1.260.640 người (Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 – Tổng cục thống kê). Đồng bào dân tộc Khmer sinh sống chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, với dân số trung bình khoảng 1.183.476 người, chiếm 93,9% tổng dân số đồng bào Khmer trong cả nước. Những năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chủ trương, chính sách, giải pháp xóa đói giảm nghèo đối với đồng bào nghèo vùng Đồng bằng sông Cửu Long nói chung, đồng bào dân tộc Khmer nghèo nói riêng. Nhờ đó đã từng bước giảm tỷ lệ hộ nghèo, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống, củng cố niềm tin của đồng bào đối với Đảng và Nhà nước. Tuy nhiên, kết quả xóa đói, giảm nghèo đối với đồng bào dân tộc thiểu số nói chung, đồng bào dân tộc Khmer nói riêng chưa bền vững; tỷ lệ hộ tái nghèo và phát sinh nghèo hàng năm còn cao; khoảng cách chênh lệch giàu nghèo giữa dân tộc này với dân tộc khác trong vùng chưa được thu hẹp. Theo số liệu của Vụ Tôn giáo - Dân tộc thuộc Ban Chỉ đạo Tây Nam bộ, tính đến 02/2011, số hộ nghèo người Khmer là 72.084 hộ, chiếm 18,39% tổng số hộ nghèo toàn vùng. Từ thực trạng đói, nghèo và công tác xóa đói, giảm nghèo đối với đồng bào dân tộc Khmer vùng ĐBSCL thời gian qua, chúng tôi phân tích một số đặc điểm và đề xuất một số giải pháp chính sách đối với vùng đồng bào Khmer ở Đồng bằng sông Cửu Long trên cơ sở sử dụng kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 do Tổng cục thống kê xuất bản.

## 2. Một số đặc điểm của đồng bào dân tộc Khmer

### 2.1. Đặc điểm về nhân khẩu học

- Cấu trúc tuổi và giới tính: quan sát tháp tuổi của đồng bào Khmer vùng Đồng bằng sông Cửu Long, ta thấy rằng tháp tuổi có đáy thu hẹp một cách liên tục, phần thân tháp tương đối rộng, đỉnh tháp thu hẹp không quá nhanh, kết quả này chứng minh rằng dân tộc Khmer có mức sinh giảm trong những năm qua và có mức chết tương thấp. Có đến 67,4% dân số trung bình đồng bào Khmer trong độ tuổi lao động, chứng tỏ rằng nguồn lao động khá dồi dào. Về giới tính, tỷ lệ

[1] *Phòng Tổng hợp – Trung tâm Nghiên cứu kinh tế miền Nam*

giới tính là 96,1% tức là dân số nam của đồng bào Khmer thấp hơn dân số nữ, theo kết quả điều tra thì đồng bào Khmer ở ĐBSCL có 581.027 người nam, chiếm 49,1% tổng số và 602.449 người nữ, chiếm 50,1% dân số trung bình.

**Hình 1: Tháp tuổi dân số vùng đồng bào dân tộc Khmer**

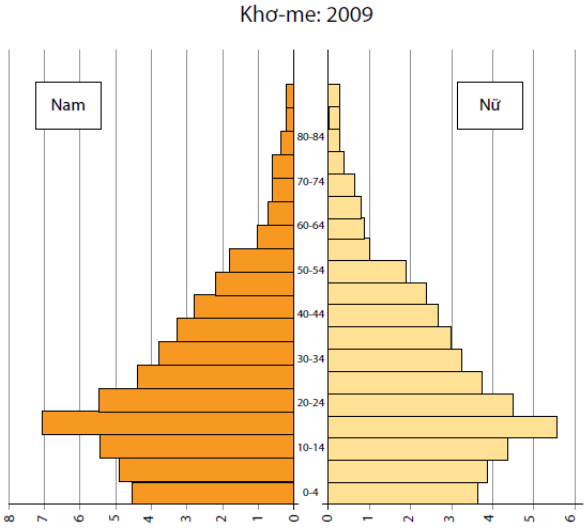


- Cấu trúc hộ: quy mô 4,9 người/ hộ, thuộc hàng khá cao so với các dân tộc khác trong cả nước, quy mô hộ cao cũng chính là một trong những nguyên nhân dẫn đến nghèo đói của đồng bào Khmer, cùng với đó là số người phụ thuộc qua lớn với tỷ số phụ thuộc khoảng 44,3% (trong đó tỷ số phụ thuộc đối với trẻ là 37,0% và đối với già là 7,3%).

- Phân bố không gian lãnh thổ: đồng bào Khmer sinh sống ở khắp 13 tỉnh, tah2nh phố ở ĐBSCL, tuy nhiên tập trung chủ yếu ở các tỉnh như: Trà Vinh (317.203 người, chiếm 31,6% dân số toàn tỉnh, chiếm 26,8% tổng số người Khmer ở ĐBSCL, phân bố chủ yếu ở các huyện Trà Cú, Châu Thành, Tiểu Cần, CầuNgang, Cầu Kè, Tp. Trà Vinh); Kiên Giang (210.899 người, chiếm 12,5% dân số toàn tỉnh, chiếm 17,82% tổng số người Khmer ở ĐBSCL, phân bố chủ yếu ở các huyện Gò Quao, Hòn Đất, An Biên, Kiên Lương, Châu Thành, Giồng Riềng); tỉnh Sóc Trăng (397.014 người, chiếm 30,7% dân số toàn tỉnh, chiếm 33,55% tổng số người Khmer ở ĐBSCL, phân bố chủ yếu ở các huyện Vĩnh Châu, Mỹ Xuyên, Mỹ Tú, Long Phú, Thạnh Trị, Tp. Sóc Trăng). Nếu phân chia không gian lãnh thổ theo khu vực thành thị và nông thôn, phần lớn đồng bào Khmer sinh sống ở khu vực nông thôn, với 1.013.190 người, chiếm 85,6% tổng số người Khmer ở ĐBSCL, trong khi đó, chỉ có 14,4% sinh sống ở khu vực thành thị.

**Hình 2: Cơ cấu dân số trung bình dồng bào Khmer ở ĐBSCL phân theo các tỉnh, thành phố**

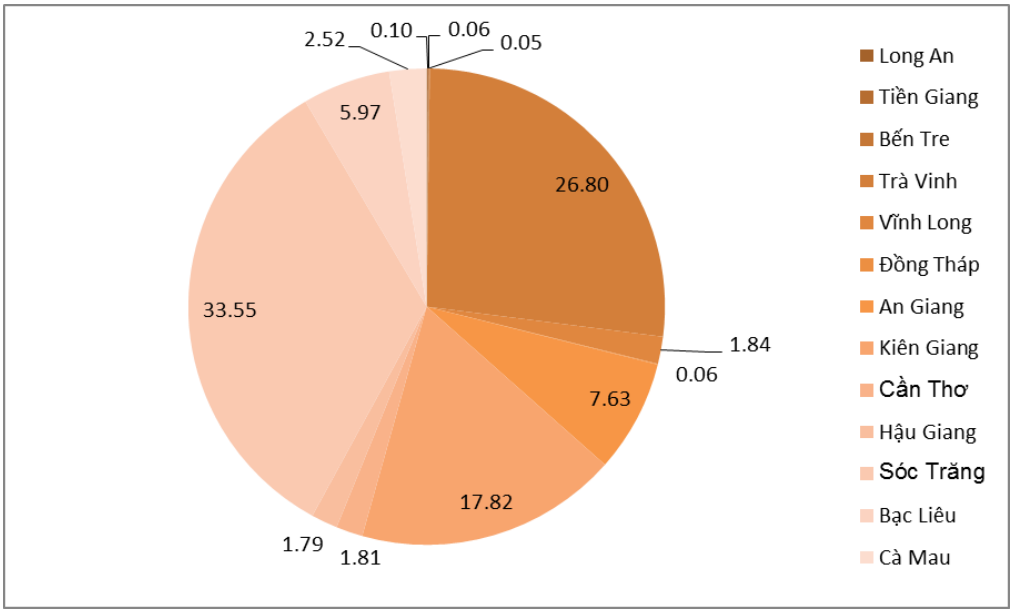


**Hình 3:**

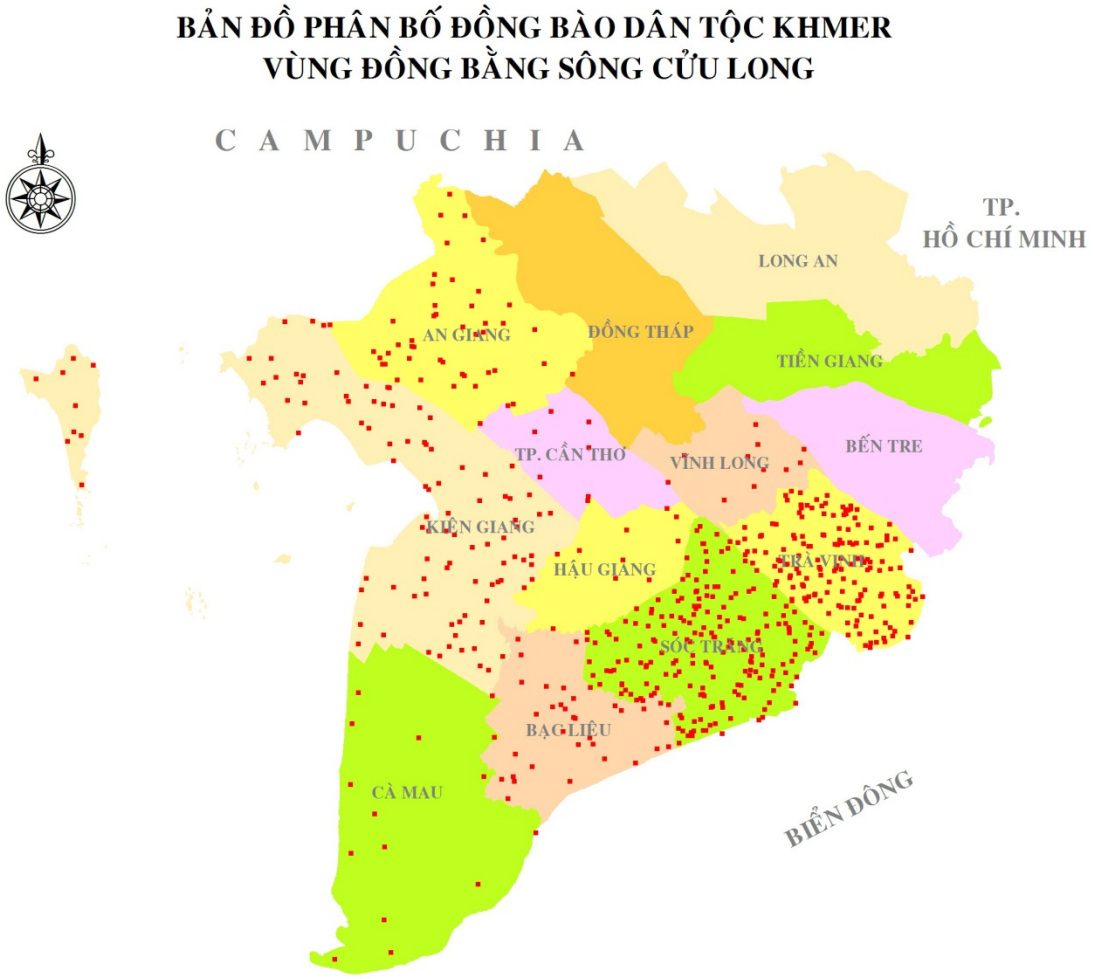

- Tình trạng hôn nhân: theo kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, đồng bào dân tộc Khmer kết hôn lần đầu vào lúc 25,8 tuổi đối với nam và 23,1 tuổi đối với nữ, tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân tộc Khmer khá cao so với các dân tộc khác trong cả nước và tương đương với dân tộc Kinh.

**2.2. Mức sinh và mức chết trẻ em dưới 1 tuổi**

- Mức sinh: trong khoảng 20 năm qua, đồng bào dân tộc Khmer có xu hướng giảm sinh, nếu như năm 1989, một phụ nữ người Khmer nếu theo tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi của dân tộc mình thì có khả năng sinh được hơn 5 người con thì đến năm 2009 con số này đã giảm mạnh chỉ còn khoảng 2 con/phụ nữ. Đây là thành tích đáng ghi nhận của chương trình dân số kế hoạch hóa gia đình đã làm thay đổi quy mô gia đình mong muốn và mở rộng dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản ở các tỉnh có nhiều đồng bào dân tộc Khmer sinh sống.

- Mức chết trẻ em dưới 1 tuổi: Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 cho thấy tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi của dân tộc Khmer là 18 trẻ trên 1000 trẻ sinh sống - cao hơn so với mức trung bình của cả nước (16/1000). Tuổi thọ trung bình của dân tộc Khmer là 72,1 tuổi – xấp xỉ bằng với tuổi thọ trung bình cả nước (72,8 tuổi). Do vậy, cần có những nỗ lực hơn nữa trong việc giảm nghèo cũng như đảm bảo tiếp cận toàn dân về sức khỏe, giáo dục và các dịch vụ an sinh xã hội cho đồng bào dân tộc Khmer.

**2.3. Trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật**

- Tỷ lệ biết đọc biết viết: tỷ lệ biết đọc biết viết của dân số 15 tuổi trở lên của đồng bào dân tộc Khmer là 73,5%, trong đó, nam là 79,4% và nữ là 68%, vẫn còn thấp so với bình quân chung của cả nước (tương ứng 93,5% - 95,8% - 93,5%), kết quả trên cho thấy đồng bào dân tộc Khmer còn gặp nhiều khó khăn trong quá trình tiếp cận hệ thống giáo dục hiện nay.

- Tình hình đi học: Trong các dân tộc Kinh, Tày, Thái, Mường, Mông, đồng bào dân tộc Khmer có tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đang đi học thấp nhất (17,5%), tỷ lệ đã thôi học cũng thuộc hàng khá cao với 61,1% và tỷ lệ chưa bao giờ đến trường cũng thuộc hàng cao thứ hai sau dân tộc Mông với 21,4%. Kết quả này một lần nữa minh chứng cho cái vòng lẩn quẩn nghèo đói của đồng bào dân tộc Khmer, một khi con chữ còn chưa no đủ thì việc thoát nghèo sẽ trở thành một thử thách to lớn. Cũng có sự khác biệt rõ rệt về tình hình đi học giữa nam và nữ. Tỷ lệ đang đi học của nam giới cao hơn so với nữ, 18,3% so với 16,8%. Tỷ lệ nữ chưa bao giờ đến trường cũng cao tới 25,4%, cao hơn gần 8 điểm phần trăm so với nam giới. Những thông tin này cho thấy cần tiếp tục đẩy mạnh các chính sách ưu tiên khuyến khích và tạo điều kiện để trẻ em gái đồng bào dân tộc Khmer có thể tiếp cận tới các cơ sở giáo dục ở địa phương mình.

- Tỷ lệ nhập học: tỷ lệ nhập học của đồng bào dân tộc Khmer có xu hướng giám dần so với các bậc đào tạo, bậc đào tạo càng cao thì tỷ lệ nhập học càng giảm, cụ thể, tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi ở bậc tiểu học đạt 86,4%, bậc trung học cơ sở 46,3% và bậc trung học phổ thông 15,4%, bậc Cao đẳng 0,9% và bậc Đại học 1,1%. Tỷ lệ nhập học của nữ ở các bậc tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông thường cao hơn so với nam giới, tuy nhiên ở bậc Cao đẳng và Đại học, tỷ lệ nhập học của nam giới lại cao hơn so với nữ giới.

**2.4. Nguồn nhân lực và việc làm**

- Tỷ lệ dân số tham gia hoạt động kinh tế: đồng bào dân tộc Khmer có 81,5% dân số tham gia vào các hoạt động kinh tế, trong đó, nam giới tham gia vào các hoạt động kinh tế nhiều hơn so với nữ giới (90,4% so với 73,2%). Mặc dù tỷ lệ dân số tham gia vào các hoạt động kinh tế khá cao nhưng đồng bào dân tộc Khmer vẫn còn nghèo, nguyên nhân chủ yếu là hoạt động kinh tế không hiệu quả, sản xuất trồng trọt theo tập quán cũ, năng suất lao động chưa cao do đó hiệu quả kinh tế mang lại không cao và đồng bào dân tộc Khmer vẫn chưa thoát được nghèo đói.

- Việc làm: đồng bào dân tộc Khmer tham gia làm việc trong tất cả các thành phần kinh tế, trong đó, chủ yếu tham gia vào thành phần hộ sản xuất kinh doanh cá thể, chiếm 85,8% lao động đang làm việc, chỉ 0,1% lao động đang làm việc tham gia vào thành phần kinh tế tập thể và có 2,8% lao động đang làm việc tham gia vào khu vực kinh tế Nhà nước.

**Hình 4: Cơ cấu lao động đang làm việc tham gia vào các thành phần kinh tế**

(ĐVT: %)

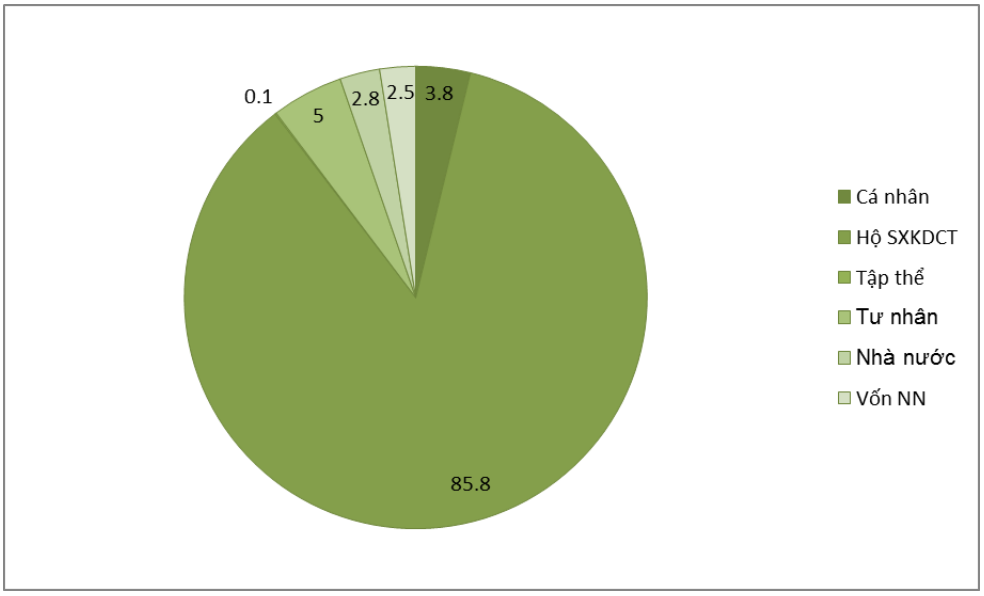


- Thất nghiệp: đồng bào dân tộc Khmer có tỷ lệ thất nghiệp thuộc hàng cao nhất cả nước với 5%, gấp rưỡi mức bình quân chung của cả nước. Trong đó,

tỷ lệ thất nghiệp ở nữ giới cao hơn so với nam giới (4,9% so với 4,4%). Tỷ lệ thất nghiệp cao đã phản ánh rõ nét về tình trạng khó khăn của đồng bào dân tộc Khmer trong quá trình tiếp cận việc làm.

**2.5. Nhà ở và điều kiện sống**

- Nhà ở: đồng bào dân tộc Khmer có điều kiện nhà ở tương đối kém, chỉ có 37% người Khmer sống trong nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố, 63% người Khmer còn lại sống trong điều kiện nhà ở thiếu kiên cố hoặc đơn sơ. Nới cư trú của đồng bào dân tộc Khmer thật khó khăn và vất vả, nguyên nhân xuất phát chủ yếu từ nghèo đói, họ không có tiền để xây dựng và sửa chữa nhà ở, phần lớn thu nhập của đồng bào Khmer được chi cho lương thực thực phẩm.

- Điều kiện sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh: so với các dân tộc khác (ngoại trừ dân tộc Kinh), đồng bào dân tộc Khmer được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh khá tốt, tỷ lệ đồng bào Khmer sử dụng nược hợp vệ sinh rất cao với 89%.

- Hố xí: đồng bào dân tộc Khmer đang đối mặt với điều kiện sống không an toàn và không hợp vệ sinh, chỉ có 27% người Khmer sử dụng hố xí hợp vệ sinh, tỷ lệ này rất thấp so với mức bình quân chung của cả nước (53%). Đây là vấn đề cần được Đảng và Nhà nước quan tâm trong chính sách phát triển đối với đồng bào dân tộc Khmer.

- Điều kiện kinh tế - xã hội của hộ gia đình: đồng bào dân tộc Khmer có 69% dân số sống trong các hộ gia đình có điều kiện kinh tế - xã hội thuộc nhóm "nghèo" và "nghèo nhất", rất cao so với mức bình quân chung của cả nước (32,9%).

**2.6. Đặc điểm về kinh tế - văn hóa**

- Kinh tế: hoạt động kinh tế của đồng bào dân tộc Khmer hiện nay chủ yếu tập trung vào sản xuất nông nghiệp, chiếm 72% so với các hoạt động kinh tế khác, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng nông nghiệp và tăng dần tỷ trọng phi nông nghiệp diễn ra còn rất chậm, tác động không nhỏ đến đời sống, thu nhập của đồng bào.

- Văn hóa: Ở đồng bằng sông Cửu Long, Người Khmer sống quần cư thành những cộng đồng nhỏ gọi là phum, sóc giống như làng, xóm của người Việt. Đây là một cách tổ chức xã hội rất đặc thù với tính ổn định và bình đẳng cao của người Khmer đồng bằng sông Cửu Long. Sóc của người Khmer đồng bằng sông Cửu Long không phải là đơn vị hành chánh và tương đương với một huyện như sóc ở Campuchia. Qua đó có thể thấy cơ chế quản lý xã hội truyền

thống Khmer là sự kết hợp giữa tổ chức tự quản của cộng đồng với sự tham gia của bộ máy quản lý của Phật giáo Tiểu thừa.

## 3. Một số giải pháp chính sách

Trên cơ sở phân tích một số đặc điểm của dân tộc Khmer qua kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 do Tổng cục thống kê ban hành, chúng tôi đề xuất một số giải pháp chính sách sau:

### 3.1. Giải pháp cơ chế chính sách

Kiến nghị thực hiện sơ kết Chỉ thị 68-CT/TW ngày 14/4/1991 của Ban Bí thư TƯ Đảng khóa VI và Thông báo số 67-TB/TW ngày 14/3/2007 của Ban Bí thư TƯ Đảng khóa X, về công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer. Trên cơ sở đó, điều chỉnh, bổ sung chính sách mới phù hợp với xu hướng phát triển chung về kinh tế - xã hội của đồng bào dân tộc Khmer ở Đồng bằng sông Cửu Long. Trong đó chú trọng nhất là xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện kết luận số 28-KL/TW ngày 14/8/2012 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng vùng ĐBSCL thời kỳ 2011 - 2020, nhằm xây dựng tổng thể các chính sách ưu đãi riêng cho đồng bào dân tộc thiểu số ở ĐBSCL, trọng tâm là đối với đồng bào Khmer giai đoạn 2014 - 2020 và có Chiến lược phát triển toàn diện đối với đồng bào dân tộc Khmer ở ĐBSCL đến năm 2030, định hướng đến năm 2050.

Kiến nghị Chính phủ tiếp tục ban hành các chủ trương chính sách có liên quan đến đời sống văn hóa, vật chất và tinh thần của đồng bào Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long như: thành lập trường Cao đẳng văn hóa nghệ thuật Khmer Nam Bộ nhằm đảm bảo duy trì nền văn hóa nghệ thuật của đồng bào dân tộc Khmer; tăng thời lượng phát thanh, nội dung chương trình, thời gian truyền hình bằng tiếng Khmer góp phần đảm bảo nhu cầu về văn hóa, tinh thần của đồng bào Khmer, đảm bảo tuyên truyền các chủ trương đường lối của Đảng và Nhà nước một cách nhanh chóng, kịp thời, chính xác và hiệu quả.

Kiến nghị Chính phủ ban hành các cơ chế chính sách về đào tạo, cử tuyển, dành hẳn cho đồng bào dân tộc Khmer một tỷ lệ trúng tuyển nhất định ở các trường đại học Cao đẳng trong vùng và trong cả nước nhằm đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực tri thức chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương và trong vùng.

### 3.2. Giải pháp về an sinh xã hội

Nhà nước, chính quyền địa phương các tỉnh, thành, nơi có đông đồng bào Khmer sinh sống tạo điều kiện thuận lợi để đồng bào Khmer tiếp cận dễ dàng và nhanh chóng với hệ thống mạng lưới y tế, chăm sóc sức khỏe cũng như các

chương trình y tế quốc gia nhằm đảm bảo bền vững mức sinh theo chương trình kế hoạch hóa gia đình và giảm dần mức chết xuống thấp hơn so với mức bình quân chung của cả nước.

Tổ chức tuyên truyền thường xuyên liên tục các chủ trương của Đảng và nhà nước về các chính sách an sinh xã hội như các chính sách về y tế, giáo dục, việc làm đối với đồng bào Khmer.

### 3.3. Giải pháp về kết cấu hạ tầng

Triển khai nghiêm túc chính sách phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2015, định hướng đến năm 2020 theo Quyết định số 638/QĐ-TTg ngày 28/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ thông qua việc tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội trong vùng. Trong đó, đặc biệt tập trung chú trọng xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng vùng tập trung nhiều đồng bào dân tộc Khmer sinh sống.

Triển khai và thực hiện tốt chính sách phát triển thủy lợi vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2012-2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng theo Quyết định số 1397/QĐ-TTg ngày 25 tháng 9 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch thuỷ lợi Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2012 - 2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Đặc biệt tập trung ưu tiên phát triển mạng lưới hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp của đồng bào dân tộc Khmer trong vùng.

### 3.4. Giải pháp nguồn nhân lực

Triển khai và thực hiện tốt chính sách phát triển nguồn nhân lực trong đó có nguồn nhân lực đồng bào dân tộc Khmer ở 13 tỉnh, thành vùng Đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt là tại các tỉnh có đông đồng bào Khmer sinh sống tập turng, cụ thể: triển khai và thực hiện tốt Quyết định số 06/QĐ-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh, Quyết định số 11/QĐHC-CTUBND ngày 06 tháng 01 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Sóc Trăng và Quyết định số 401/QĐ-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2011-2020.

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Chính sách phát triển giáo dục - đào tạo và dạy nghề vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2011 - 2015 tại Quyết định số 1033/QĐ-TTg ngày 30/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững trong vùng nói chung và đối với đồng bào dân tộc thiểu số nói

riêng. Đẩy mạnh kiên cố hóa trường lớp; xây dựng trường dân tộc nội trú ở các huyện có đông đồng bào dân tộc Khmer; triển khai có chất lượng chương trình, sách giáo khoa tiếng dân tộc ở bậc tiểu học và trung học cơ sở; tiếp tục thực hiện hỗ trợ sách giáo khoa, vở viết cho con em dân tộc thuộc hộ nghèo ở các xã đặc biệt khó khăn; miễn, giảm học phí cho con em dân tộc đang học ở các trường nghề, các cấp học trung học, cao đẳng và đại học; thực hiện tốt chương trình phổ cập giáo dục trung học phổ thông trong đồng bào dân tộc Khmer.

Đẩy mạnh công tác xã hội hóa trong giáo dục, vận động các tổ chức, hội đoàn thể tạo điều kiện cho con em hộ nghèo đến trường bằng nhiều hình thức: hỗ trợ học bổng, dụng cụ học tập, sách, vở, phương tiện đi lại...

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020 theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ. Đẩy mạnh khuyến khích lao động người dân tộc Khmer tham gia học nghề thông qua những mô hình kinh tế hiệu quả, mô hình sản xuất điểm, hướng dẫn họ làm theo, chú trọng những mô hình đem lại thu nhập nhanh giúp giải quyết nhu cầu sinh hoạt trước mắt để yên tâm học nghề.

### 3.5. Giải pháp chính sách hỗ trợ đối với những hộ Khmer nghèo

Chính sách hỗ trợ sản xuất: tiếp tục thực hiện hỗ trợ đất sản xuất theo Quyết định số 755/2013/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn và Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách hỗ trợ giải quyết đất ở, việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2013-2015.

Chính sách tín dụng: vận dụng linh hoạt các chính sách, cơ chế về tín dụng nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho đồng bào dân tộc Khmer tiếp cận nhanh chóng và dễ dàng với nguồn vốn vay phục vụ sản xuất kinh doanh, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào. Đối với hộ nông dân nghèo không có tài sản thế chấp, thì cần có các tổ chức như Hội Nông dân, Hội Phụ nữ v.v… bảo lãnh để được vay vốn sản xuất và giải quyết việc làm cho bàn con dân tộc Khmer.

Chính sách tăng cường hỗ trợ ứng dụng, triển khai kỹ thuật vào sản xuất, tạo điều kiện cho người nghèo tiếp cận với tiến bộ khoa học - kỹ thuật trong sản xuất: đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp, tập trung chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi đảm bảo chất lượng, năng suất tiến tới sản xuất hàng hóa; triển khai các mô hình phát triển nông nghiệp toàn diện,

bền vững, có hiệu quả, phù hợp với điều kiện sản xuất và tình hình thực tế của từng địa phương, đặc biệt là vùng có đông đồng bào dân tộc Khmer sinh sống.

Chính sách phát triển các làng nghề truyền thống: Nhà nước cần có cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển những nghề truyền thống (về vốn, đào tạo nghề, áp dụng tiến bộ kỹ thuật cải tiến công nghệ truyền thống…) của đồng bào dân tộc Khmer như dệt thổ cẩm; mộc (điêu khắc, chạm trổ, đóng thuyền, chế tác nhạc cụ truyền thống...); dệt chiếu; nghề gốm; đan lát; nấu đường thốt nốt; làm cốm dẹp…. nhằm góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho một bộ phận người nghèo đồng thời bảo tồn những giá trị văn hoá dân tộc độc đáo của đồng bào Khmer.

Chính sách tăng cường đội ngũ cán bộ, quản lý nhà nước là người dân tộc Khmer: tăng cường tỷ lệ cán bộ là người dân tộc Khmer trong các cấp chính quyền, các cơ quan nhà nước, đặc biệt trong đại biểu dân cử các cấp; đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch, bổ nhiệm đội ngũ cán bộ người dân tộc Khmer đảm bảo cơ cấu, số lượng, chất lượng; đổi mới và bảo đảm chế độ đãi ngộ thoả đáng đối với đội ngũ cán bộ công tác tại vùng đồng bào dân tộc Khmer, có chính sách tôn vinh cán bộ người dân tộc nòng cốt, có uy tín, có nhiều cống hiến đối với địa phương và đất nước…

**Tài liệu tham khảo:**


1. Tổng cục Thống kê, 2010. Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009.
2. Võ Văn Sen – Trần Nam Tiến, 2011. Những vấn đề cấp bách đặt ra trong quá trình đồng bào Khmer ở Đồng bằng sông Cửu Long đi lên công nghiệp hóa – hiện đại hóa. Tạp chí phát triển khoa học và kỹ thuật kỳ 14, số 11.
3. UNFPA, 2011. Các dân tộc Việt Nam. Phân tích các chỉ tiêu chính từ Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009.